

Phụ lục 1:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BẮC BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 1282 /QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Chợ Lầu	Thị trấn Lương Sơn	Xã Bình An	Xã Bình Tân	Xã Hải Ninh	Xã Hòa Thắng	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Phan Điền	Xã Phan Hiệp	Xã Phan Hòa	Xã Phan Lâm	Xã Phan Rí Thành	Xã Phan Sơn	Xã Phan Thanh	Xã Phan Tiền	Xã Sông Bình	Xã Sông Lũy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	171.404,12	2.965,58	2.288,63	11.449,91	6.979,49	3.990,78	21.380,90	7.666,66	6.639,93	10.991,18	1.889,21	6.805,59	37.216,46	1.960,39	17.970,71	2.559,03	7.532,13	11.824,92	9.292,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.183,74	455,45	652,87	2.493,43	183,57	2.024,16			834,13	520,48	1.196,93	2.134,58	356,70	496,59	384,05	1.122,67	103,23	2.500,03	724,87
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	15.053,28	455,45	652,87	2.467,25	183,57	2.024,16			834,13	520,48	1.196,93	2.134,58	356,70	496,59	384,05	1.122,67	103,23	1.454,40	666,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.130,46			26,18														1.045,63	58,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	28.947,91	872,86	786,19	1.622,53	4.847,72	447,43	5.561,93	1.167,79	3.599,14	246,00	259,73	142,01	1.003,98	322,30	1.378,84	688,92	682,24	2.481,01	2.837,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.653,62	499,97	849,57	2.411,28	1.853,71	1.133,99	3.493,95	5.503,23	1.230,04	151,66	431,55	326,76	2.362,55	939,52	2.449,42	746,92	614,55	6.171,59	3.483,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.979,32	1.112,29		2.199,89			7.318,34	122,77	973,02	10.071,25		645,86	16.110,79	1,05	7.306,17		1.117,89		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.974,30	24,62		2.645,95	62,80	380,56	4.727,25	859,23		1,59		3.555,26	17.339,42	143,62	6.452,23		5.014,02	544,19	2.223,56
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	43.976,24	24,62		2.645,95	62,80	380,56	4.729,19	859,23		1,59		3.555,26	17.339,42	143,62	6.452,23		5.014,02	544,19	2.223,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,38	0,21		51,85	3,62	0,40	279,43		1,49	0,04		0,49		45,21				22,62	3,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	80,05			10,00	17,71			10,00					42,00						0,34
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	176,80	0,18		14,98	10,36	4,24		3,64	2,11	0,16	1,00	0,63	1,02	12,10		0,52	0,20	105,48	20,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.679,33	450,85	590,30	839,63	548,36	806,29	2.401,09	991,13	523,42	162,34	179,68	270,24	1.707,09	345,33	981,06	217,55	134,96	999,06	530,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,53			83,03	103,05	53,13	97,95	44,06	137,34	11,09	21,23	45,82	38,81	105,95	35,14	51,24	27,70	121,87	74,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	303,30	112,71	190,59																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,76	5,58	6,30	1,20	0,30	1,93	3,60	1,07	0,74	0,96	0,62	0,94	0,31	1,24	0,83	0,52	0,48	0,80	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	342,62	0,39				297,88	1,85	13,09		24,37				5,04					
2.5	Đất an ninh	CAN	150,63	1,75	0,20	0,30	103,97	0,65	0,20	0,17	0,11	0,18	0,15	0,15	0,11	0,63	0,11		0,05	0,19	41,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	146,83	23,78	12,50	12,06	10,14	4,41	6,30	5,25	10,10	2,77	3,72	6,54	7,34	6,92	4,56	7,70	2,22	10,06	10,46
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,52	4,01	4,79	1,08	0,51	0,05	1,09	0,72	0,31	0,71	0,50	0,25	0,63	0,32	0,69	0,70		0,40	0,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,64	3,11	0,15	0,79	0,21	0,04	0,17	0,05	0,14	0,14	0,23	0,19	0,20	0,14	0,15	0,19	0,20	0,48	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,92	13,98	5,45	7,42	9,42	4,09	4,26	2,50	6,85	0,79	2,99	3,97	3,64	5,08	2,81	4,53	2,02	7,70	7,42
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,07	2,62	2,11	2,77		0,23	0,78	1,95	2,80	1,13		2,13	2,87	1,38	0,91	1,73		1,48	1,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03							0,03											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Chợ Lầu	Thị trấn Lương Sơn	Xã Bình An	Xã Bình Tân	Xã Hải Ninh	Xã Hòa Thắng	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Phan Điền	Xã Phan Hiệp	Xã Phan Hòa	Xã Phan Lâm	Xã Phan Ri Thành	Xã Phan Sơn	Xã Phan Thanh	Xã Phan Tiến	Xã Sông Bình	Xã Sông Lũy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,65	0,06														0,55			1,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.584,54	3,98	32,02	61,72	117,47	33,68	1.546,36	307,88	16,42	9,30	6,57		21,32	2,86	1,66	1,60	0,79	386,47	34,44
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,12																	300,12	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,08																	24,08	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.134,53	0,84	3,89	0,10	0,46	0,29	941,02	165,34	1,28	0,11	1,25		12,86	1,88	1,05	0,89	0,37	1,23	1,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,87	3,14	28,13			11,50			2,12				2,42	0,98	0,61	0,71	0,42	39,65	10,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.025,94			61,62	117,01	21,89	605,34	142,54	13,02	9,19	5,32		6,04					21,39	22,58
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6.367,58	179,78	214,09	548,98	168,88	290,29	498,31	611,14	235,56	89,86	74,64	182,80	1.565,99	81,97	849,46	95,18	22,02	418,01	240,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.838,78	135,27	128,47	90,33	76,05	190,10	287,93	46,29	175,56	2,25	55,48	109,93	118,08	58,02	44,17	43,32	18,80	164,89	93,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3.189,33	40,44	65,67	396,50	89,74	94,12	103,16	30,16	57,09	87,45	14,78	70,11	1.045,75	14,48	690,06	48,83	0,43	243,15	97,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	58,19	0,30	0,28			0,22	30,30	15,39			2,41			7,70			0,26	1,20	0,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	17,50		15,00						1,00							1,50			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,79	0,79																	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,61		0,76	0,10	1,95	3,14						0,25					2,18	3,00	0,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.229,69	0,32	1,68	59,71	0,84	1,92	75,95	517,20	0,68		1,48	2,16	400,85	1,35	114,53	0,52		2,08	48,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	0,17	0,03	0,08	0,03	0,04	0,07	0,08	0,04	0,03	0,03	0,01	0,18	0,02	0,33	0,04		0,05	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,50	1,99	0,44	0,44	0,17	0,45	0,70	1,35	0,36		0,13		0,42	0,24	0,33	0,08		2,32	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,85	0,50	1,76	1,82	0,10	0,30	0,20	0,67	0,83	0,13	0,33	0,34	0,71	0,16	0,04	0,89	0,35	1,32	0,40
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,93	2,73	2,71		1,56	0,95	2,32		0,50			0,97		3,54	0,20	0,26			3,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	19,48	0,50	2,31			1,46	6,69		1,97	0,11	1,77	0,61		1,92		0,29			1,85
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	406,95	65,93	49,89	18,40	32,59	33,56	28,06	3,05	72,49	2,35	12,32	4,77	9,05	54,75	1,42	3,00	5,48	5,11	4,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.256,98	53,32	77,89	113,94	10,40	88,35	209,45	5,42	48,19	21,35	58,66	27,64	64,16	80,51	87,68	57,76	76,22	56,55	119,49
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	275,57		5,53	13,91	3,25		201,73	5,42				1,50						0,51	43,72
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi,	SON	981,41	53,32	72,36	100,03	7,15	88,35	7,72		48,19	21,35	58,66	26,14	64,16	80,51	87,68	57,76	76,22	56,04	75,77

